

Bản án số: 01/2020/HNGĐ-ST

Ngày 08 – 01 - 2020

V/v ly hôn, con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Minh Thịnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hoài Phong

Ông Nguyễn Văn Hiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Diễm My là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi.

Ngày 08 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 519/2019/TLST - HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2019 về việc ly hôn, con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 522/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Đoàn Thị T, sinh năm 1981; cư trú tại: Ấp LHT, xã TT, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Phi H, sinh năm 1980; cư trú tại: Ấp LHT, xã TT, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Đoàn Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị với anh Nguyễn Phi H tự nguyện thương yêu nhau và được gia đình hai bên đồng ý tổ chức đám cưới vào năm 2000, không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, vợ chồng bất đồng ý kiến nên thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, gây gổ, cãi nhau làm cho không khí gia đình luôn căng thẳng, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Vợ chồng đã ly thân từ khoảng năm 2011. Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh H.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 người con tên Nguyễn Phi N, sinh ngày 22/11/2000 và Nguyễn Phi K, sinh ngày 02/9/2003. Khi ly hôn, Phi N đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu K thì chị yêu cầu được nuôi, không yêu cầu anh Hùng cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về các vấn đề khác: Vợ chồng không có nợ người khác và không có người khác nợ lại vợ chồng.

Đối với anh Nguyễn Phi H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng anh không có ý kiến kiến đối với nội dung, yêu cầu khởi kiện của chị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị Đoàn Thị T khởi kiện yêu cầu giải quyết về quan hệ hôn nhân, con chung với anh Nguyễn Phi H là vụ kiện tranh chấp ly hôn, do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Chị T, anh H có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị T, anh H.

[3] Xét về quan hệ hôn nhân, Hội đồng xét xử thấy rằng: Vào năm 2000, chị T và anh H chung sống với nhau trên tinh thần tự nguyện, không có đăng ký kết hôn theo quy định. Như vậy, mối quan hệ hôn nhân giữa chị T với anh H không được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[4] Xét về con chung, Hội đồng xét xử nhận thấy: Cháu N đã trưởng thành nên chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Đối với cháu K tính đến ngày xét xử sơ thẩm, cháu đã hơn 16 tuổi, hiện đang sống với anh H. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được nuôi cháu K, không yêu cầu anh H cấp dưỡng, tuy nhiên anh H không có ý kiến. Xét thấy: Theo biên bản ghi nguyện vọng của cháu K ngày 26/12/2019 thể hiện cháu có nguyện vọng được sống với mẹ, nếu cha mẹ cháu ly hôn. Như vậy, yêu cầu của chị T về con chung là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Xét về tài sản chung và các vấn đề khác, Hội đồng xét xử nhận thấy: Chị T xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn anh H không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[6] Xét về án phí dân sự: Chị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 5; Điều 91; Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 14; Điều 15 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đoàn Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Đoàn Thị T với anh Nguyễn Phi H là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Phi K, sinh ngày 02/9/2003 cho chị Đoàn Thị T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Nguyễn Phi H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

3. Về án phí dân sự: Chị Đoàn Thị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0009995 ngày 05 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi; chị T đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Minh Thịnh

